



BỘ TÀI CHÍNH

Số: **476** /BC-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày **16** tháng 9 năm 2025

BÁO CÁO

Về tình hình giải ngân vốn đầu tư công 8 tháng đầu năm và nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2025

(Tài liệu phục vụ Hội nghị thúc đẩy đầu tư công năm 2025)

Kính gửi: Thường trực Chính phủ

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại văn bản số 8692/VPCP-KTTH ngày 25/9/2025 của Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính báo cáo Thường trực Chính phủ về tình hình giải ngân vốn đầu tư công 8 tháng đầu năm và nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 như sau:

Trong 8 tháng đầu năm, nhờ sự vào cuộc của toàn hệ thống chính trị, sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, sự ủng hộ, phối hợp chặt chẽ của Quốc hội và đặc biệt là sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt, hiệu quả của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cùng với sự nỗ lực, cố gắng của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, nền kinh tế nước ta tiếp tục đà phục hồi, đạt nhiều kết quả quan trọng trên hầu hết các lĩnh vực, các cân đối lớn được bảo đảm, lạm phát được kiểm soát,... Tuy nhiên, việc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công vẫn là một trong những giải pháp ưu tiên, quan trọng nhất để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhằm hoàn thành thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025.

I. TÌNH HÌNH PHÂN BỐ, GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (NSNN) NĂM 2025

1. Về tình hình phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2025

- Căn cứ quy định Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã giao¹ kế hoạch đầu tư NSNN năm 2025 cho các bộ, cơ quan trung ương là **884.585,6** tỷ đồng, bao gồm: vốn ngân sách trong (NSTW) là 408.858,3 tỷ đồng² và vốn ngân sách địa phương (NSDP) là 475.727,3 tỷ đồng. Trong đó, kế hoạch vốn được Thủ tướng Chính phủ giao từ đầu năm là **825.922,3** tỷ đồng, Kế hoạch vốn được Thủ tướng

¹ Tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1508/QĐ-TTg ngày 04/12/2024; số 154/QĐ-TTg ngày 04/12/2024; số 1148/QĐ-TTg ngày 13/06/2025; số 1411/QĐ-TTg ngày 29/6/2025; số 1566/QĐ-TTg ngày 19/7/2025; số 134/QĐ-TTg ngày 19/7/2025.

² Trong đó: vốn trong nước là 384.268,9 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 24.589,3 tỷ đồng.

Chính phủ giao bổ sung trong tháng 6³ và tháng 7⁴ cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương là **58.663,3** tỷ đồng.

- Đến ngày 31/8/2025, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ, giao kế hoạch đầu tư vốn năm 2025 chi tiết cho danh mục nhiệm vụ, dự án là **846.187** tỷ đồng⁵, đạt 95,66% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, bao gồm: NSTW là **370.459,7** tỷ đồng; vốn NSDP là **475.727,3** tỷ đồng.

Chưa thực hiện phân bổ **38.398,5** tỷ đồng của **18** bộ, cơ quan trung ương và **29** địa phương⁶. Phần lớn số vốn chưa phân bổ nêu trên (31.764,2 tỷ đồng) mới được Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024 và nguồn vốn CTMTQG chưa phân bổ đầu năm.

2. Tình hình giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2025

- Ước thanh toán từ đầu năm đến ngày 31/8/2025 là **409.174** tỷ đồng, đạt **46,3%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, cao hơn cùng kỳ năm 2024 (đạt 40,4%); về số tuyệt đối cao hơn cùng kỳ năm 2024 khoảng **135** nghìn tỷ đồng. Giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 có những tín hiệu tích hơn cùng kỳ năm 2024, trong đó giải ngân vốn NSDP cải thiện vượt bậc, giải ngân vốn của các CTMTQG cũng tăng cao hơn.

- Giải ngân vốn NSTW đạt khoảng **131.773** tỷ đồng, đạt 32,2% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, thấp hơn cùng kỳ năm 2024 (41%); giải ngân vốn NSDP khoảng **277.400** tỷ đồng, đạt 58,3% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, cao hơn cùng kỳ năm 2024 (40%). Giải ngân vốn của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) là **12.827** tỷ đồng, đạt 52,4% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, cao hơn cùng kỳ năm 2024 (43,4%).

Có **08** bộ, cơ quan trung ương và **22** địa phương có tỷ lệ ước giải ngân đạt từ mức bình quân chung cả nước, bao gồm: Ngân hàng Phát triển; Ngân hàng Chính sách xã hội; Tổng liên đoàn lao động Việt Nam; Văn phòng Trung ương Đảng; Đài Tiếng nói Việt Nam; Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Bộ Quốc phòng; Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Hà Tĩnh; Thanh Hóa; Ninh Bình; Thái Nguyên; Lào Cai; Phú Thọ; Bắc Ninh; Gia Lai; Tây Ninh; Quảng Ngãi; Nghệ

³ Tại các Quyết định số 1148/QĐ-TTg ngày 13/6/2025 và số 1411/QĐ-TTg ngày 29/6/2025, Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2025 từ nguồn chưa phân bổ của CTMTQG cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương là 2.498,286 tỷ đồng.

⁴ Tại Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 19/7/2025; số 134/QĐ-TTg ngày 19/7/2025, Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2025 từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương là 56.165 tỷ đồng.

⁵ Nếu bao gồm số vốn các địa phương phân bổ vượt kế hoạch vốn cân đối NSDP được Thủ tướng Chính phủ giao là 69.238,938 tỷ đồng thì số vốn kế hoạch đã phân bổ là 887.207,199 tỷ đồng.

⁶ Bao gồm: Văn phòng Quốc hội; Tòa án nhân dân tối cao; Bộ Quốc phòng; Bộ Công an; Bộ Tài chính; Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Xây dựng; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Y tế; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thanh tra Chính phủ; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam; Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Đài Tiếng nói Việt Nam; Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Đại học Quốc gia Hà Nội; Tuyên Quang; Cao Bằng; Lai Châu; Điện Biên; Lạng Sơn; Sơn La; Lào Cai; Thái Nguyên; Phú Thọ; Thành phố Hải Phòng; Hưng Yên; Bắc Ninh; Thanh Hóa; Nghệ An; Hà Tĩnh; Quảng Trị; Thành phố Huế; Thành phố Đà Nẵng; Quảng Ngãi; Khánh Hòa; Đắk Lắk; Gia Lai; Lâm Đồng; Đồng Nai; Tây Ninh; Thành phố Cần Thơ; Đồng Tháp; An Giang; Cà Mau.

An; Thành phố Huế; Điện Biên; Hải Phòng; Quảng Ninh; Hưng Yên; Lạng Sơn; TP. Hồ Chí Minh; Đồng Tháp; Tuyên Quang; Khánh Hòa; Cao Bằng.

- Có 29 bộ, cơ quan trung ương và 12 địa phương có tỷ lệ ước giải ngân đạt dưới mức bình quân chung cả nước; bao gồm: Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam; Đài Truyền hình Việt Nam; Bộ Khoa học và Công nghệ; Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; Thanh tra Chính phủ; Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Bộ Ngoại giao; Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Bộ Y tế; Văn phòng Chính phủ; Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Bộ Công Thương; Hội Nông dân Việt Nam; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Tòa án nhân dân tối cao; Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Thông tấn xã Việt Nam; Đại học Quốc gia Hà Nội; Bộ Tài chính; Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Nội vụ; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Bộ Tư pháp; Bộ Xây dựng; Kiểm toán Nhà nước; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Lai Châu; Sơn La; Quảng Trị; Lâm Đồng; Vĩnh Long; Thành phố Cần Thơ; Đồng Nai; An Giang; Cà Mau; Đắk Lắk; Hà Nội; Thành phố Đà Nẵng.

(Chi tiết tình hình phân bổ, giải ngân của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương tại Phụ lục kèm theo)

III. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG VIỆC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRONG THỜI GIAN QUA

1. Việc cải cách thể chế về đầu tư công được thực hiện liên tục, nghiêm túc, quyết liệt.

(1) Tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khoá XV, Chính phủ đã trình Quốc hội thông qua Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15, qua đó, đã tiếp tục thể chế hóa, thể hiện tinh thần đột phá, cải cách, phân cấp, phân quyền của Trung ương.

Thực hiện Nghị quyết số 57/NQ-TW, Nghị quyết số 66/NQ-TW của Bộ Chính trị, trước tình hình thực tiễn đặt ra, Bộ Tài chính đã tiếp tục tham mưu Chính phủ trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung quy định của các Luật liên quan đến hoạt động đầu tư (như: Luật NSNN, Luật Đầu tư công, Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp...). Trong đó, đối với đầu tư công tiếp tục được sửa đổi theo hướng tăng cường phân cấp, phân quyền, cụ thể:

- Tạo cơ chế để các bộ, địa phương chủ động trong công tác chuẩn bị đầu tư, thực hiện dự án, như: (i) Phân quyền toàn bộ việc quyết định phân bổ chi tiết vốn; (ii) Quy định các bộ, địa phương được chủ động phê duyệt chủ trương đầu tư trong trần hạn mức cho phép, phân cấp toàn bộ việc quyết định đầu tư; (iii) Bổ sung quy định về nhiệm vụ chuẩn bị giải phóng mặt bằng...

- Quy định dự án đầu tư công đặc biệt để xử lý các vấn đề đặc thù, khơi thông, bảo đảm căn cứ về nguồn vốn để thực hiện các dự án đặc biệt, nhất là các dự án khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo đòi hỏi phải có cơ chế phê duyệt và

triển khai nhanh chóng.

- Chuyển toàn bộ công tác quản lý đầu tư công sang quản lý bằng Hệ thống công nghệ thông tin và công tác hậu kiểm.

- Xây dựng chế tài để xử lý, tạo kỷ luật, kỷ cương để đảm bảo tiến độ giải ngân vốn, tránh lãng phí, không phát huy được tối đa nguồn lực.

- Đơn giản hóa công tác giao kế hoạch, đảm bảo đồng bộ với Luật NSNN (*Đồng thời, Bộ Tài chính đã trình sửa đổi đơn giản hóa công tác đấu thầu, thanh quyết toán vốn, bãi bỏ thủ tục đề xuất dự án ODA...*).

- Sửa đổi Luật Đầu tư công gắn với Luật Tổ chức chính quyền địa phương (mới) để các địa phương có cơ sở thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ.

(2) Để đảm bảo thực chất, hiệu quả, thông suốt, không bị gián đoạn khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp (trong đó có công tác giải ngân vốn đầu tư công), Chính phủ đã quyết liệt chỉ đạo và kịp thời ban hành 28 Nghị định về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền khi triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp làm căn cứ cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương tổ chức triển khai thực hiện. Các địa phương cũng đã tập trung rà soát, ban hành kịp thời các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, cụ thể hóa việc thực hiện các Nghị định mới của Chính phủ, đảm bảo tính thống nhất giữa văn bản của trung ương và địa phương, phù hợp với mô hình đơn vị hành chính 02 cấp.

(3) Đối với các CTMTQG, hệ thống cơ chế, chính sách và các văn bản hướng dẫn đã cơ bản được ban hành đầy đủ, đồng bộ, đảm bảo cơ sở pháp lý trong triển khai tổ chức thực hiện các CTMTQG. Bên cạnh đó, để tạo hành lang pháp lý minh bạch, chặt chẽ, các bộ, cơ quan trung ương vẫn đang tiếp tục hoàn thiện chính sách và ban hành các văn bản hướng dẫn, góp phần đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các CTMTQG.

(4) Hiện nay, thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính đang nghiên cứu, sửa đổi một số Luật để tiếp tục tháo gỡ các điểm nghẽn trong giải ngân vốn đầu tư công, cụ thể:

- Luật Quy hoạch: Trên cơ sở Báo cáo tiếp thu và giải trình ý kiến của Thường trực Chính phủ và Thành viên Chính phủ về Hồ sơ Dự án Luật Quy hoạch (sửa đổi)⁷, Bộ Tài chính đã có Báo cáo số 407/BC-BTC ngày 29/8/2025 báo cáo Chính phủ về việc thống nhất mục tiêu, quan điểm xây dựng và nội dung Dự thảo Luật Quy hoạch sửa đổi⁸. Đồng thời, để bảo đảm không làm gián đoạn hoạt động

⁷ Báo cáo số 406/BC-BTC ngày 29/8/2025.

⁸ Về việc bổ sung quy hoạch chi tiết ngành vào phạm vi điều chỉnh của Luật Quy hoạch; sửa đổi, bổ sung quy định về hệ thống quy hoạch, mối quan hệ và xử lý mâu thuẫn giữa các quy hoạch; rà soát, sửa đổi Danh mục quy hoạch ngành; phân cấp, phân quyền trong hoạt động quy hoạch gắn với cơ chế kiểm tra, giám sát; hoàn thiện hệ thống quy hoạch, đơn giản hoá trình tự, thủ tục;...

đầu tư, sản xuất kinh doanh, phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, vùng và các địa phương trong thời gian chưa ban hành Luật Quy hoạch (sửa đổi), Bộ Tài chính đang trình Chính phủ⁹ xem xét, ban hành Nghị quyết quy định về xử lý khó khăn, vướng mắc về việc điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp, theo đó, đã đề xuất các chính sách cụ thể nhằm hạn chế tối đa việc phát sinh quy trình, thủ tục điều chỉnh các loại quy hoạch để bổ sung dự án làm kéo dài thời gian, làm ảnh hưởng tiến độ triển khai dự án.

- Luật Quản lý nợ công: Nhằm hoàn thiện thể chế, đảm bảo đồng bộ với các luật đã được Quốc hội ban hành tại kỳ họp thứ 9; nâng cao hiệu quả công tác huy động và trả nợ công phục vụ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo các chủ trương của Đảng, Nhà nước và giải quyết một số vướng mắc thực tế trong quá trình thực thi và quản lý, Bộ Tài chính đang triển khai lấy ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp¹⁰ để trình Chính phủ Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý nợ công; theo đó:

+ Bổ sung, sửa đổi các quy định để thực hiện phân cấp, phân quyền đối với quy trình phê duyệt các kế hoạch vay, trả nợ; hoạt động vay, trả nợ nước ngoài của Chính phủ, vay của chính quyền địa phương đảm bảo đồng bộ với Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Đầu tư công sửa đổi và rút ngắn thời gian tiến hành các quy trình, thủ tục về thỏa thuận vay nước ngoài;

+ Điều chỉnh các quy định về huy động, sử dụng vốn vay nước ngoài của Chính phủ để đẩy nhanh tiến độ triển khai các Dự án sử dụng vốn vay nước ngoài, mở rộng ưu đãi và điều kiện tiếp cận vốn vay nước ngoài.

- Ngoài ra, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ¹¹ dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐCP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công¹²; báo cáo giải

⁹ Tờ trình số 514/TTr-BTC ngày 23/8/2025.

¹⁰ Văn bản số 12592/BTC-QLQH ngày 15/8/2025.

¹¹ Tờ trình số 506/TTr-BTC ngày 21/8/2025.

¹² Nội dung cụ thể như:

- Sửa đổi, hoàn thiện để phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15), Luật Ngân sách nhà nước (sửa đổi), Luật Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và Luật Công nghiệp công nghệ số;

- Bổ sung các nội dung Luật sửa 8 Luật giao Chính phủ quy định chi tiết (ngoài các nội dung của Luật số 58/2024/QH15), bao gồm: (i) Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ (dự án nhà máy điện hạt nhân); (ii) Hạn mức để thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;

- Bãi bỏ quy định về cấp huyện để phù hợp với tổ chức mô hình chính quyền địa phương 02 cấp;

- Bổ sung các nội dung phân quyền, phân cấp:

(i) Phân cấp từ Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho Chính phủ trong việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư nguồn NSTW hằng năm giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

(ii) Phân cấp từ Thủ tướng Chính phủ cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương trong việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư trung hạn nguồn NSTW cho các dự án cụ thể do Bộ, cơ quan trung ương và địa phương mình quản lý trong danh mục dự án sử dụng vốn NSTW thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn.

trình, tiếp thu ý kiến thành viên Chính phủ đối với dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư¹³.

2. Công tác chỉ đạo điều hành kế hoạch đầu tư công năm 2025 được thực hiện quyết liệt, thường xuyên, liên tục, tập trung giải quyết các điểm nghẽn, vướng mắc trong giải ngân vốn đầu tư công

Sau khi kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ giao, ngay từ đầu năm, việc triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2025 được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quan tâm, điều hành, chỉ đạo sát sao, cụ thể:

- Tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2025, Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, cơ quan trung ương và địa phương: *“Có giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt, kịp thời hơn nữa để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm 2025, đặc biệt là các dự án quan trọng quốc gia, các công trình trọng điểm và các chương trình mục tiêu quốc gia; lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư, tăng cường hợp tác công tư...”*.

- Tại các phiên họp Chính phủ thường kỳ hằng tháng, đầu tư công là một trong những nội dung trọng tâm được thể hiện trong các Nghị quyết phiên họp Chính phủ thường kỳ; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo để đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công như Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 01/03/2025¹⁴ và các Công điện: số 16/CĐ-TTg ngày 18/02/2025¹⁵, số 24/CĐ-TTg ngày 22/03/2024¹⁶, số 32/CĐ-TTg ngày 05/04/2025¹⁷, số 60/CĐ-TTg ngày 09/05/2025¹⁸, số 162/NQ-CP ngày 11/09/2025; Thủ tướng Chính phủ đã thường xuyên, liên tục có nhiều chuyển công tác, làm việc với các địa phương để giải quyết vướng mắc, kiến nghị và kiểm tra thực tế địa bàn, đôn đốc triển khai các dự án, công trình quan trọng quốc gia.

- Để đảm bảo công tác chỉ đạo điều hành được thực hiện tập trung, thống nhất và kịp thời có các giải đáp, hướng dẫn, phương án xử lý tổng thể và đồng bộ đối với các nội dung vướng mắc, điểm nghẽn trong giải ngân vốn đầu tư công của từng bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành

(iii) Phân cấp từ Hội đồng nhân dân các cấp cho Ủy ban nhân dân các cấp trong việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách địa phương giữa các cơ quan, đơn vị được giao kế hoạch vốn.- Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính: Cắt giảm các thủ tục liên quan đến các nội dung phân cấp nêu trên.

Công văn số 11848/BTC-QLĐT ngày 04/8/2025 và số 12865/BTC-QLĐT ngày 20/8/2025.

¹³ Công văn số 11848/BTC-QLĐT ngày 04/8/2025 và số 12865/BTC-QLĐT ngày 20/8/2025.

¹⁴ Về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, đột phá thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, bảo đảm mục tiêu tăng trưởng cả nước năm 2025 đạt 8% trở lên.

¹⁵ Về việc đôn đốc đẩy mạnh phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công năm 2025.

¹⁶ Về việc đôn đốc giải ngân vốn đầu tư công năm 2025.

¹⁷ Về hoàn thiện thủ tục đầu tư các dự án dự kiến bố trí kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 từ nguồn dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tương ứng với nguồn tăng NSTW năm 2022.

¹⁸ Về việc đôn đốc đẩy nhanh tiến độ phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công năm 2025.

Quyết định số 1544/QĐ-TTg ngày 16/7/2025 về việc thành lập các Tổ công tác đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu, xây dựng hạ tầng, thúc đẩy tăng trưởng, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công¹⁹.

Trong tháng 8, các Phó Thủ tướng Chính phủ - Tổ trưởng các Tổ công tác đã tổ chức nhiều buổi làm việc trực tiếp với các địa phương²⁰; qua đó, đã nắm bắt tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2025, các khó khăn, vướng mắc gặp phải trong quá trình triển khai phân bổ, giải ngân kế hoạch vốn năm 2025, trong đó tập trung vào các đối tượng có tỷ lệ giải ngân thấp, đồng thời hướng dẫn, giải đáp cũng như làm rõ thẩm quyền đối với từng kiến nghị cụ thể.

3. Vốn đầu tư công được bố trí tập trung hơn, tiếp tục khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, phân tán, lãng phí; tăng cường quyền tự chủ, chủ động, trách nhiệm của các cấp, các ngành trong lựa chọn, phê duyệt, phân bổ vốn cho dự án cụ thể theo đúng mục tiêu, định hướng phát triển; bảo đảm tính công khai, minh bạch trong công tác phân bổ vốn đầu tư. Vốn NSTW được dồn lực vào các dự án quan trọng quốc gia, dự án đường cao tốc, dự án liên vùng, dự án trọng điểm, tạo ra động lực mới, không gian mới phát triển kinh tế, khai thác tốt tiềm năng, thế mạnh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Đến nay, đã hoàn thành đưa vào khai thác 2.476 km đường bộ cao tốc, đưa vào khai thác tuyến đường kết nối và nhà ga T3 Cảng Hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất. Ngày 19/8/2025 chào mừng kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng 8 và 80 năm Quốc khánh nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, cả nước đã khởi công thêm 06 dự án cao tốc dài 364km, đặc biệt là khởi công tuyến cao tốc từ Cà Mau đi Đất Mũi là mảnh ghép cuối cùng trên trục Bắc - Nam; khởi công các dự án khu tái định cư phục vụ 2 tuyến đường sắt hết sức quan trọng: Dự án đường sắt tốc độ cao Bắc Nam và Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; khởi công dự án Đầu tư xây dựng Sân bay Gia Bình,...

4. Vốn đầu tư công đã góp phần thúc đẩy cơ cấu lại đầu tư và cơ cấu lại các ngành, vùng lãnh thổ; cơ bản bảo đảm tương quan hợp lý giữa phát triển kinh tế - xã hội và an sinh xã hội, giữa các ngành, lĩnh vực, các địa phương, vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các vùng khó khăn khác, đồng thời vẫn đảm bảo bố trí vốn cho các vùng kinh tế động lực, cực tăng trưởng. Những dự án hoàn thành đã tạo sự chuyển biến rõ nét về hạ tầng giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn, quốc phòng, an ninh, công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giai đoạn này.

5. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư công theo quy định, thực hiện nghiêm chế độ báo

¹⁹ Trên cơ sở các hợp nhất các tổ công tác đã được thành lập theo các quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 435/QĐ-TTg ngày 22/4/2023, số 853/QĐ-TTg ngày 17/7/2023; số 387/QĐ-TTg ngày 24/2/2025 và Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 06/3/2025.

²⁰ Vĩnh Long, An Giang, Đồng Tháp, Cà Mau; Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Phú Thọ; Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị...

cáo theo định kỳ hằng tháng, thường xuyên cập nhật tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công, kịp thời tổng hợp các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện để có giải pháp tháo gỡ, đẩy nhanh tiến độ giải ngân. Kỷ luật, kỷ cương trong đầu tư công từng bước được tăng cường, hằng tháng các bộ, cơ quan trung ương và địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới mức trung bình cả nước đều tổ chức đánh giá thực trạng, xác định nguyên nhân khách quan, chủ quan, trách nhiệm của các cá nhân có liên quan và người đứng đầu, rút ra bài học kinh nghiệm để triển khai kế hoạch được tốt hơn.

6. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã thành lập các Tổ công tác thúc đẩy giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN; thường xuyên rà soát, kiểm tra, đôn đốc tiến độ thực hiện dự án, đẩy nhanh tiến độ thi công, tập trung hoàn thiện các thủ tục pháp lý, nghiệm thu khối lượng hoàn thành. Rà soát, đánh giá chi tiết, cụ thể về khả năng giải ngân của từng dự án, đề xuất điều chuyển kế hoạch vốn giữa các dự án chậm giải ngân sang các dự án có tiến độ giải ngân tốt, có nhu cầu bổ sung vốn, cắt giảm kế hoạch vốn của các dự án không có khả năng hoàn thành khối lượng theo chỉ tiêu đặt ra, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng (GPMB), tháo gỡ khó khăn vướng mắc liên quan đến đất đai, tài nguyên. Các thành viên Tổ công tác đặc biệt theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động rà soát, đôn đốc, phối hợp, hỗ trợ các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án và quyết liệt, chủ động, kịp thời tháo gỡ nhanh nhất những khó khăn, vướng mắc về các thủ tục liên quan thuộc lĩnh vực phân công theo dõi.

IV. CÁC KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC ẢNH HƯỞNG ĐẾN TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

Đến nay, kết quả giải ngân của nhiều bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã có chuyển biến tích cực, đẩy nhanh tiến độ giải ngân, nhờ vậy tỷ lệ giải ngân chung của cả nước đã vượt tỷ lệ giải ngân cùng kỳ năm 2024. Tỷ lệ giải ngân tháng 8 của các địa phương vẫn tăng, song có xu thế chậm lại so với tháng 7. Theo tổng hợp, đánh giá và làm việc trực tiếp với các bộ, ngành và địa phương, Bộ Tài chính nhận thấy, vẫn còn tồn tại một số nguyên nhân gây khó khăn kéo dài, chưa được khắc phục triệt để làm ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân như sau:

1. Giải phóng mặt bằng: Đây vẫn là một trong những khó khăn, vướng mắc lớn ảnh hưởng đến công tác giải ngân vốn đầu tư công. Có **02** bộ, cơ quan trung ương²¹ và **18** địa phương²² báo cáo gặp vướng mắc về công tác giải phóng mặt bằng, tái định cư. Trong đó, vấn đề chủ yếu gặp phải liên quan đến xác định nguồn gốc đất, giá đất bồi thường, chưa đồng thuận của người dân, thủ tục tái

²¹ Gồm: Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và Đài Tiếng nói Việt Nam.

²² Gồm: Thành phố Hà Nội, Ninh Bình, Hưng Yên, Lai Châu, Quảng Trị, Lạng Sơn, Lào Cai, Đắk Lắk, Hải Phòng, Cao Bằng, Thành phố Đà Nẵng, Thành phố Cần Thơ, Tuyên Quang, Khánh Hòa, Phú Thọ, Thái Nguyên, Tỉnh Bắc Ninh, Quảng Ngãi.

định cư chậm, di dời công trình tiện ích.

2. Ảnh hưởng từ việc sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức bộ máy: Có 07 bộ, cơ quan trung ương²³ và 14 địa phương²⁴ ghi nhận tác động từ việc sắp xếp, hợp nhất đơn vị hành chính và mô hình chính quyền địa phương 02 cấp. Một số công trình, dự án chưa được chuyển giao nhiệm vụ chủ đầu tư, giao nhận hồ sơ chậm do xáo trộn nhân sự và tâm lý e ngại của chủ đầu tư; ngoài ra một số địa phương gặp khó khăn trong công tác điều hành và thủ tục chuyển tiếp dự án giữa các cấp.

3. Vướng mắc về văn bản quy phạm pháp luật và hướng dẫn thi hành: 04 bộ, cơ quan trung ương²⁵ và 08 địa phương²⁶ báo cáo về việc chưa có văn bản hướng dẫn kịp thời đối với các Luật mới được ban hành như Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi một số Luật.

4. Khó khăn về quy hoạch, môi trường, nguồn cung và biến động giá vật liệu: Có 03 bộ, cơ quan trung ương²⁷ và 10 địa phương²⁸ phản ánh về vấn đề biến động giá nguyên vật liệu, khan hiếm nguồn cung vật liệu xây dựng (đặc biệt cát, đá, vật liệu san lấp), vướng mắc quy hoạch, đánh giá tác động môi trường ảnh hưởng đến việc giải ngân vốn đầu tư công.

5. Công tác chuẩn bị đầu tư và hoàn thiện thủ tục còn chậm: Có 05 bộ, cơ quan trung ương²⁹ và 8 địa phương³⁰ báo cáo vấn đề đối với các dự án lớn thường mất nhiều thời gian trong chuẩn bị đầu tư, thiết kế, phê duyệt, lựa chọn nhà thầu, lập quy hoạch chi tiết. Việc thẩm định dự án, thiết kế, dự toán tại các cơ quan chuyên môn kéo dài.

6. Hạn chế năng lực quản lý, điều hành, phối hợp của chủ đầu tư, nhà thầu: 03 bộ, cơ quan trung ương³¹ và 10 địa phương³² báo cáo một số chủ đầu tư thiếu chủ động, tâm lý chờ đợi, chưa sát sao, quyết liệt; thiếu kinh nghiệm, nhân sự, chất lượng hồ sơ chưa cao; năng lực đơn vị tư vấn/nhà thầu hạn chế.

7. Khó khăn, vướng mắc về nguồn thu NSDP: 08 địa phương³³ báo cáo gặp khó khăn trong việc huy động nguồn thu sử dụng đất chưa đạt kế hoạch đề ra dẫn đến chậm phân bổ nguồn thu sử dụng đất, ảnh hưởng việc triển khai thực hiện

²³ Gồm: Tòa án nhân dân tối cao, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Kiểm toán nhà nước.

²⁴ Gồm: Ninh Bình, Hưng Yên, Lai Châu, Quảng Trị, Gia Lai, Lạng Sơn, Lào Cai, Đắk Lắk, Thành phố Hải Phòng, Cao Bằng, Thành phố Cần Thơ, Tỉnh Khánh Hòa, Tỉnh Bắc Ninh, Tỉnh Quảng Ngãi.

²⁵ Gồm: Bộ Y tế, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Kiểm toán nhà nước.

²⁶ Gồm: Thành phố Hà Nội, Gia Lai, Lạng Sơn, Lào Cai, Đắk Lắk, Cao Bằng, Thành phố Hải Phòng, Tuyên Quang.

²⁷ Gồm: Bộ Y tế, Tòa án nhân dân tối cao, Đài Tiếng nói Việt Nam.

²⁸ Gồm: Thành phố Hà Nội, Ninh Bình, Hưng Yên, Lạng Sơn, Lào Cai, Quảng Trị, Đắk Lắk, Thành phố Hải Phòng, Thành phố Cần Thơ, Tuyên Quang.

²⁹ Gồm: Bộ Công Thương, Bộ Y tế, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Kiểm toán nhà nước, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

³⁰ Gồm: Hưng Yên, Lạng Sơn, Lào Cai, Lai Châu, Thành phố Đà Nẵng, Thành phố Cần Thơ, Phú Thọ, Bắc Ninh.

³¹ Gồm: Bộ Y tế, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

³² Gồm: Hưng Yên, Lai Châu, Quảng Trị, Lạng Sơn, Đắk Lắk, Cao Bằng, Thành phố Đà Nẵng, Tuyên Quang, Phú Thọ, Thái Nguyên.

³³ Gồm: Lai Châu, Lạng Sơn, Đắk Lắk, Cao Bằng, Thành phố Cần Thơ, Tuyên Quang, Bắc Ninh, Quảng Ngãi.

và giải ngân các dự án sử dụng nguồn vốn này.

8. Quy trình, thủ tục vốn ODA: Có 02 bộ³⁴ và 08 địa phương³⁵ báo cáo gặp vướng mắc liên quan đến quy trình, thủ tục thực hiện dự án ODA như: đàm phán hiệp định kéo dài, thủ tục rút vốn phức tạp, nhà tài trợ xét duyệt chậm.

9. Ngoài ra, một số địa phương báo cáo do thời tiết diễn biến bất thường, mưa lũ gây ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công các dự án trong các tháng gần đây.

Trong các nguyên nhân trên, nguyên nhân chủ yếu vẫn là công tác tổ chức triển khai thực hiện, tại một số thời điểm, một số dự án và một số bộ, ngành, địa phương chưa thực sự quyết liệt, vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong một số trường hợp chưa được phát huy đầy đủ, chưa rõ nét.

V. NGUYÊN NHÂN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Nguyên nhân:

a) Đạt được những kết quả nêu trên là nhờ sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị, sự lãnh đạo của Đảng, trong đó thường xuyên liên tục là Bộ Chính trị, Ban Bí thư mà trực tiếp là đồng chí Tổng Bí thư; sự giám sát và đồng hành của Quốc hội; sự chỉ đạo quyết liệt, sát tình hình, kịp thời của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự nỗ lực, quyết tâm, phối hợp chặt chẽ của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương; sự ủng hộ của doanh nghiệp, người dân và những kết quả, kinh nghiệm có được trong việc triển khai kế hoạch đầu tư công các năm qua.

b) Những tồn tại, hạn chế do cả nguyên nhân khách quan, chủ quan trong đó nguyên nhân chủ quan là chủ yếu, nhất là các tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện. Vai trò người đứng đầu tại một số bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa được phát huy đầy đủ, năng lực lập kế hoạch chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị thực hiện dự án còn hạn chế; vướng mắc về GPMB chưa được giải quyết dứt điểm; nhiều dự án gặp khó khăn trong việc thiếu đất, cát đắp nền, tìm bãi đổ thải trong quá trình thi công; cấp mỏ và khai thác vật liệu xây dựng; sự phối hợp giữa các cơ quan có lúc, có nơi còn thiếu chặt chẽ; công tác thanh tra, kiểm tra chưa quyết liệt; việc xử lý các trường hợp chậm trễ, vi phạm quy định còn chưa kịp thời, nghiêm minh...

2. Bài học kinh nghiệm:

Để tiếp tục phát huy những kết quả đã đạt được, khắc phục những hạn chế, yếu kém còn tồn tại, trên cơ sở phân tích tình hình, nguyên nhân, bên cạnh các bài học kinh nghiệm tốt đã được tổng kết, đánh giá trước đây, cần lưu ý các bài học kinh nghiệm sau:

³⁴ Gồm: Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo

³⁵ Gồm: Thành phố Hà Nội, Lai Châu, Quảng Trị, Lạng Sơn, Lào Cai, Đắk Lắk, Thành phố Hải Phòng, Thành phố Cần Thơ.

(1) Cụ thể hóa kịp thời, linh hoạt, hiệu quả các chủ trương của Đảng, chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm và chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, tuân thủ quy định pháp luật để tổ chức thực hiện nghiêm túc, hiệu quả, chống tiêu cực; phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong chỉ đạo, lãnh đạo, tổ chức thực hiện dự án đầu tư công.

(2) Nâng cao tinh thần trách nhiệm, chủ động trong giải quyết các vướng mắc, khó khăn thuộc thẩm quyền, không đùn đẩy, không né tránh; kịp thời báo cáo, đề xuất phương án xử lý với các công việc vượt thẩm quyền; mạnh dạn đề xuất các cơ chế chính sách đặc thù, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền nhằm thúc đẩy tiến độ dự án. Lấy mục tiêu hoàn thành có chất lượng, hiệu quả các dự án đầu tư công là một trong những nhiệm vụ chính trị quan trọng hàng đầu của các cơ quan có liên quan.

(3) Phát huy sức mạnh tổng hợp của các chủ thể có liên quan, của cả hệ thống chính trị, các tổ chức đoàn thể cùng vào cuộc tích cực và sự hỗ trợ lẫn nhau của các bộ, ngành, địa phương; triển khai quyết liệt theo phương châm *“vượt nắng, thắng mưa, không thua bão gió”, “làm ngày, làm đêm, làm thêm ngày nghỉ”, “xuyên ngày lễ, xuyên ngày tết”, “ăn tranh thủ, ngủ khẩn trương”, “lợi ích hài hòa, khó khăn chia sẻ”*. Tăng cường áp dụng khoa học công nghệ để nâng cao năng suất lao động, rút ngắn thời gian thi công, tiết kiệm chi phí đầu tư.

(4) Các đơn vị trực tiếp triển khai kế hoạch đầu tư công phải chủ động rà soát, thông tin kịp thời, chính xác về khó khăn, vướng mắc để các cơ quan quản lý có chính sách, giải pháp nhanh, mạnh, đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Nâng cao hơn nữa năng lực phân tích, lập kế hoạch, làm tốt công tác chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị thực hiện dự án, kịp thời, quyết liệt xử lý có hiệu quả các vấn đề, khó khăn vướng mắc phát sinh; làm việc nào dứt điểm việc đó, không để kéo dài, gây ách tắc, lãng phí nguồn lực.

(5) Duy trì, tăng cường, nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội để tạo sự đồng thuận xã hội trong việc thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nhất là các chính sách bồi thường GPMB thực hiện dự án đầu tư công.

(6) Tăng cường, đẩy mạnh cải cách thể chế, phân cấp, phân quyền, phân công, phân nhiệm, đôn đốc và tăng cường phối hợp; kiểm tra, thanh tra công vụ gắn với đánh giá, phân loại cuối năm.

VI. KIẾN NGHỊ

Số vốn còn lại phải giải ngân trong các tháng cuối năm 2026 là rất lớn (khoảng 475 nghìn tỷ đồng), để hoàn thành mục tiêu giải ngân 100% kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ Tài

chính kiến nghị Thường trực Chính phủ chỉ đạo các bộ, cơ quan trung ương và địa phương:

(1) Về công tác chỉ đạo, lãnh đạo: Quán triệt và thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các Nghị quyết, Công điện, văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công; xác định giải ngân vốn đầu tư công là một trong những nhiệm vụ chính trị quan trọng hàng đầu, cần phải ưu tiên tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện. Phân công nhiệm vụ cụ thể theo tinh thần “6 rõ: rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ sản phẩm, rõ thẩm quyền”, làm việc có trọng tâm, trọng điểm, “làm việc nào dứt điểm việc đó”, đề cao trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, tăng cường kiểm tra, giám sát, cải cách thủ tục hành chính.

(2) Tập trung thực hiện các biện pháp, giải pháp linh hoạt, sáng tạo, kịp thời, hiệu quả để quyết liệt đẩy mạnh thực hiện phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công, nhất là các công trình, dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia, đường cao tốc, các dự án liên vùng, có tác động lan tỏa... Đẩy mạnh giải ngân gắn với bảo đảm chất lượng công trình, dự án, không để xảy ra tiêu cực, thất thoát, lãng phí.

(3) Lập kế hoạch giải ngân chi tiết cho từng dự án và kiểm soát tiến độ theo từng tuần, từng tháng. Tập trung đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, tiến độ thi công, tháo gỡ kịp thời các khó khăn vướng mắc về đất đai, tài nguyên... Phân công cụ thể lãnh đạo chịu trách nhiệm theo dõi tiến độ, kịp thời tháo gỡ khó khăn vướng mắc theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền giải quyết. Khẩn trương phân bổ chi tiết toàn bộ kế hoạch đầu tư công năm 2025 cho các nhiệm vụ, dự án, đặc biệt là kế hoạch vốn được giao từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024.

(4) Chủ động điều chuyển vốn từ dự án giải ngân chậm sang dự án giải ngân tốt và có nhu cầu bổ sung vốn theo quy định. Đề xuất điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 của Bộ, cơ quan, địa phương mình (nếu có), gửi Bộ Tài chính trước ngày 20 tháng 9 năm 2025 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 162/CP-TTg ngày 11/09/2025.

(5) Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong giải ngân vốn đầu tư công, xử lý nghiêm theo quy định các tập thể, cá nhân cố tình làm chậm tiến độ phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công; thay thế ngay những cán bộ, công chức, viên chức yếu kém, hạn chế về năng lực và trách nhiệm; kiên quyết xử lý các hành vi tiêu cực, tham nhũng trong quản lý, sử dụng vốn đầu tư công.

(6) Liên quan đến sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và chuyển sang mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp: Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương quyết liệt thực hiện các kết luận, chỉ đạo của cấp có thẩm quyền về việc thực hiện chính quyền 02 cấp; kịp thời xử lý vướng mắc theo thẩm quyền; tổng hợp, báo cáo cấp thẩm quyền xử lý triệt để các khó khăn, vướng mắc; khẩn trương kiện toàn bộ máy, đảm bảo đội ngũ nhân sự quản lý dự án, kế toán để đảm bảo triển

khai các dự án.

- Bộ Tư pháp: tiếp tục rà soát, lấy ý kiến các bộ, ngành liên quan để đề xuất phương án hoàn thiện pháp luật, nhất là một số quy định còn mâu thuẫn, chưa đảm bảo tính thống nhất giữa các luật, nghị định, thông tư liên quan đến phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền khi tổ chức mô hình chính quyền 02 cấp.

- Bộ Nội vụ: ban hành và phối hợp với các bộ, ngành có liên quan ban hành văn bản hướng dẫn việc thành lập đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp xã, nhất là các đơn vị cung cấp các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu ở cấp xã, quản lý dự án đầu tư.

- Bộ Xây dựng: xem xét sửa đổi, hoàn thiện các quy định hướng dẫn việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ chủ đầu tư cấp xã để tránh chồng chéo, vướng mắc trong thẩm định, quyết toán.

(7) Về giải ngân Chương trình mục tiêu quốc gia: các bộ, ngành và địa phương cần chủ động ban hành hoặc trình ban hành văn bản hướng dẫn tổ chức thực hiện, đồng bộ với quá trình sắp xếp đơn vị hành chính. Các cơ quan chủ chương trình (Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo) khẩn trương thực hiện rà soát, tổng hợp nhu cầu thực tế của các bộ, ngành và địa phương, đề xuất điều chỉnh phân vốn không còn sử dụng, hoàn trả về NSTW để kịp thời phân bổ lại.

(8) Về hoàn thiện thể chế, chính sách: Tiếp tục tập trung xây dựng, hoàn thiện thể chế theo nhiệm vụ được giao, bảo đảm yêu cầu về thời hạn, chất lượng, khả thi theo Nghị quyết số 66-NQ/TW của Bộ Chính trị, khẩn trương hoàn thành việc ban hành các văn bản hướng dẫn các Luật mới được thông qua.

(9) Về đảm bảo nguồn cung nguyên vật liệu: Kịp thời tháo gỡ các khó khăn liên quan đến cấp phép mỏ, khai thác vật liệu.... Thực hiện các biện pháp điều hành, kiểm soát giá và chất lượng nguyên vật liệu xây dựng. Xử lý nghiêm tình trạng tạo khan hiếm giả, nâng giá, khai thác, cung cấp không đúng quy định làm ảnh hưởng đến việc thi công các dự án.

(10) Về đảm bảo nguồn vốn chi cho đầu tư phát triển: Theo dõi, đánh giá sát tình hình, diễn biến thị trường để đề ra các giải pháp tăng thu ngân sách, các giải pháp về đấu giá quyền sử dụng đất để bổ sung nguồn vốn cho đầu tư; triển khai các giải pháp để thu hút và thúc đẩy sự tham gia đầu tư tư nhân vào các dự án đầu tư công.

(11) Tiếp tục phát huy vai trò của 08 Tổ công tác do Lãnh đạo Chính phủ làm Tổ trưởng theo phân công tại Quyết định số 1544/QĐ-TTg ngày 16/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ để tăng cường kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ vướng mắc về giải ngân đầu tư công tại các bộ, cơ quan, địa phương, nhất là đối với các bộ,

cơ quan, địa phương có mức phân bổ vốn lớn nhưng tốc độ giải ngân chậm.

(12) Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương tập trung chỉ đạo hoàn thành các dự án đường bộ cao tốc, đảm bảo mục tiêu hoàn thành ít nhất 3.000 km đường bộ cao tốc trong năm 2025, hoàn thành 5.000 km đường bộ cao tốc vào năm 2030. Đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư một số dự án đường sắt quan trọng, nhất là tuyến đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam, các tuyến đường sắt kết nối Việt Nam - Trung Quốc. Rà soát quy định pháp luật để phân cấp, phân quyền tối đa cho các địa phương trong quản lý, đầu tư các tuyến đường cao tốc, quốc lộ, không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính.

Các địa phương khẩn trương thực hiện và giải ngân vốn các dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải do địa phương làm cơ quan chủ quản, cụ thể như: Tuyến cao tốc Ninh Bình – Hải Phòng (CT.08), DATP3 xây dựng đường cao tốc Vành đai 4 Vùng thủ đô Hà Nội, Cao tốc Gia Nghĩa – Chơn Thành, Cao tốc Tân Phú – Bảo Lộc, Cao tốc Bảo Lộc – Liên Khương, Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh – Mộc Bài (PPP),...; đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện thủ tục đầu tư các dự án mới được giao bổ sung vốn NSTW từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024, bao gồm các khâu chuẩn bị đầu tư, GPMB, ký kết hợp đồng xây lắp.

Trên đây là báo cáo về tình hình giải ngân vốn đầu tư công 8 tháng đầu năm và nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2025. Bộ Tài chính kính báo cáo Thường trực Chính phủ./.

Phụ lục I
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 08 THÁNG NĂM 2025 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Báo cáo số **476**/BC-BTC ngày **16** tháng 9 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2025 được TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)										KH địa phương triển khai ngoài kế hoạch TTCP giao	Ước giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 8 tháng năm 2025					Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 8 tháng năm 2025 so với kế hoạch TTCP giao				
		Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:										Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:				Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP
			Vốn NSTW						Vốn cân đối NSDP					Vốn NSTW			Vốn cân đối NSDP					
			Tổng số	Vốn trong nước	Trong đó:		Vốn nước ngoài	Trong đó:		Tổng số	Vốn trong nước			Vốn nước ngoài	Tổng số	Trong đó:						
					Vốn từ nguồn tăng thu NSTW	Vốn từ nguồn KHBTC		Vốn CTMTQG	Vốn từ nguồn KHBTC							Vốn CTMTQG			Vốn từ nguồn tăng thu NSTW	Vốn từ nguồn KHBTC	Vốn CTMTQG	
	TỔNG SỐ ²	884.585.555	408.858.255	384.268.946	114.803.121	245.200.000	24.265.825	24.589.309	24.395.000	194.309	475.727.300	141.340.989	409.174.529	131.773.709	128.140.273	3.633.435	277.400.820	46,26%	32,23%	33,35%	14,78%	58,31%
1	Bộ, cơ quan Trung ương	202.299.535	202.299.535	190.243.154	51.503.121	137.745.917	994.116	12.056.381	12.056.381				70.008.684	70.008.684	67.756.821	2.251.863		34,61%	34,61%	35,62%	18,68%	
1	Văn phòng Chủ tịch nước	14.990	14.990	14.990		14.990																
2	Văn phòng Quốc hội	9.558	9.558	9.558		9.558																
3	Văn phòng Trung ương Đảng	900.755	900.755	900.755	483.972	416.783							775.085	775.085	775.085			86,05%	86,05%	86,05%		
4	Văn phòng Chính phủ	74.933	74.933	74.933		74.933							6.004	6.004	6.004			8,01%	8,01%	8,01%		
5	Tòa án nhân dân tối cao	1.220.999	1.220.999	1.220.999	200.000	1.020.999							269.941	269.941	269.941			22,11%	22,11%	22,11%		
6	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	275.050	275.050	275.050		275.050							125.766	125.766	125.766			45,72%	45,72%	45,72%		
7	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	706.337	706.337	706.337		706.337							169.584	169.584	169.584			24,01%	24,01%	24,01%		
8	Bộ Quốc phòng	39.222.390	39.222.390	38.226.390	19.330.000	18.896.390		996.000	996.000				12.649.700	12.649.700	12.649.700			32,25%	32,25%	33,09%		
9	Bộ Công an	10.579.439	10.579.439	10.579.439	9.375.000	1.204.439							2.658.392	2.658.392	2.658.392			25,16%	25,16%	25,16%		
10	Bộ Ngoại giao	508.883	508.883	416.972		416.972		91.911	91.911				35.642	35.642	35.642			7,00%	7,00%	8,55%		
11	Bộ Tư pháp	746.616	746.616	746.616		746.616							276.300	276.300	276.300			37,01%	37,01%	37,01%		
12	Bộ Tài chính	2.104.280	2.104.280	2.104.280	215.000	1.889.280							605.222	605.222	605.222			28,76%	28,76%	28,76%		
13	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	23.381.367	23.381.367	22.108.867		22.108.867		1.272.500	1.272.500				6.891.903	6.891.903	6.812.800	79.103		29,48%	29,48%	30,81%	6,22%	
14	Bộ Công Thương	423.506	423.506	423.506		423.506							75.468	75.468	75.468			17,82%	17,82%	17,82%		
15	Bộ Xây dựng	82.555.368	82.555.368	76.296.969	11.160.149	65.136.820		6.258.399	6.258.399				30.301.602	30.301.602	28.804.594	1.497.008		36,70%	36,70%	37,75%	23,92%	
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	909.842	909.842	909.842		909.842							60.325	60.325	60.325			6,63%	6,63%	6,63%		
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2.985.731	2.985.731	2.064.394		1.878.894	185.500	921.337	921.337				718.332	718.332	665.235	53.097		24,06%	24,06%	32,22%	5,76%	
18	Bộ Y tế	7.242.270	7.242.270	6.842.165	1.459.000	5.383.165		400.105	400.105				665.276	665.276	664.254	1.022		9,19%	9,19%	9,71%	0,26%	
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.085.893	2.085.893	2.085.893		2.085.893							550.546	550.546	550.546			26,39%	26,39%	26,39%		
20	Bộ Nội vụ	100.822	100.822	100.822		100.822							29.421	29.421	29.421			29,18%	29,18%	29,18%		
21	Thanh tra Chính phủ	2.611	2.611	2.611		2.611							149	149	149			5,71%	5,71%	5,71%		
22	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	194.800	194.800	194.800		194.800							57.554	57.554	57.554			29,55%	29,55%	29,55%		
23	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	906.470	906.470	906.470		97.854	808.616						55.197	55.197	55.197			6,09%	6,09%	6,09%		
24	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	216.868	216.868	216.868		216.868							11.145	11.145	11.145			5,14%	5,14%	5,14%		
25	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	2.459.277	2.459.277	1.301.572		1.301.572		1.157.705	1.157.705				284.847	284.847	255.475	29.372		11,58%	11,58%	19,63%	2,54%	
26	Thông tấn xã Việt Nam	87.880	87.880	87.880		87.880							26.314	26.314	26.314			29,94%	29,94%	29,94%		
27	Đài tiếng nói Việt Nam	101.747	101.747	101.747		101.747							75.113	75.113	75.113			73,82%	73,82%	73,82%		
28	Đài Truyền hình Việt Nam	191.530	191.530	191.530		191.530							74.900	74.900	74.900			39,11%	39,11%	39,11%		
29	Kiểm toán Nhà nước	6.367	6.367	6.367		6.367							2.504	2.504	2.504			39,33%	39,33%	39,33%		
30	Mặt trận tổ quốc Việt Nam	171.084	171.084	171.084		171.084							13.225	13.225	13.225			7,73%	7,73%	7,73%		
31	Tổng liên đoàn lao động Việt Nam	144.104	144.104	144.104		144.104							134.543	134.543	134.543			93,37%	93,37%	93,37%		
32	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	409.583	409.583	409.583		409.583							24.402	24.402	24.402			5,96%	5,96%	5,96%		
33	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	195.764	195.764	195.764		195.764							93.438	93.438	93.438			47,73%	47,73%	47,73%		
34	Hội nông dân Việt Nam	9.019	9.019	9.019		9.019							1.073	1.073	1.073			11,90%	11,90%	11,90%		
35	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.499.936	1.499.936	1.248.486	250.000	998.486		251.450	251.450				438.312	438.312	230.459	207.853		29,22%	29,22%	18,46%	82,66%	
36	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2.101.495	2.101.495	1.394.521		1.394.521		706.974	706.974				675.830	675.830	291.421	384.409		32,16%	32,16%	20,90%	54,37%	
37	Ngân hàng Chính sách xã hội	5.875.100	5.875.100	5.875.100		5.875.100							5.583.600	5.583.600	5.583.600			95,04%	95,04%	95,04%		
38	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	5.030.000	5.030.000	5.030.000	5.030.000								5.030.000	5.030.000	5.030.000							
39	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.526.160	2.526.160	2.526.160		2.526.160							1.355.800	1.355.800	1.355.800			53,67%	53,67%	53,67%		
40	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	107.016	107.016	107.016		107.016							5.977	5.977	5.977			5,59%	5,59%	5,59%		

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2025 được TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)										KH địa phương triển khai ngoài kế hoạch TTCP giao	Ước giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 8 tháng năm 2025					Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN 8 tháng năm 2025 so với kế hoạch TTCP giao				
		Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:								Vốn cân đối NSDP		Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:				Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:			
			Vốn NSTW					Vốn cân đối NSDP	Vốn NSTW					Vốn cân đối NSDP	Vốn NSTW							
			Tổng số	Vốn trong nước	Trong đó:				Vốn nước ngoài	Trong đó:					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn cân đối NSDP			
					Vốn từ nguồn tăng thu NSTW	Vốn từ nguồn KHDTC TH	Vốn CTMTQG	Vốn từ nguồn KHDTC TH		Vốn CTMTQG	Tổng số			Vốn trong nước						Vốn nước ngoài		
41	Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam	13.695	13.695	13.695		13.695																
42	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000																	
B	Địa phương	682.286.020	206.558.720	194.025.792	63.300.000	107.454.083	23.271.709	12.532.928	12.338.619	194.309	475.727.300	141.340.989	339.165.845	61.765.024	60.383.452	1.381.572	277.400.820	49,71%	29,90%	31,12%	11,02%	58,31%
	Miền núi phía Bắc	75.872.456	45.948.946	43.802.151	11.380.000	21.767.805	10.654.346	2.146.795	2.089.942	56.853	29.923.510	21.522.718	41.993.278	14.157.598	13.862.537	295.062	27.835.680	55,35%	30,81%	31,65%	13,74%	93,02%
1	Tuyên Quang	11.391.092	8.373.792	7.814.693	4.040.000	1.610.987	2.163.706	559.099	542.563	16.536	3.017.300	4.338.841	4.177.859	1.781.036	1.735.321	45.715	2.396.823	36,68%	21,27%	22,21%	8,18%	79,44%
2	Cao Bằng	8.141.660	7.112.720	7.081.083	3.640.000	2.399.907	1.041.176	31.637	31.637		1.028.940	257.173	2.253.242	1.764.242	1.760.720	3.522	489.000	27,68%	24,80%	24,87%	11,13%	47,52%
3	Lai Châu	3.833.778	3.024.078	2.819.960		1.979.526	840.434	204.118	198.000	6.118	809.700	248.874	1.028.000	610.000	610.000		418.000	26,81%	20,17%	21,63%		51,62%
4	Điện Biên	3.355.888	2.367.888	2.266.195		1.199.494	1.066.701	101.693	85.706	15.987	988.000		1.898.809	1.317.094	1.251.428	65.667	581.714	56,58%	55,62%	55,22%	64,57%	58,88%
5	Lạng Sơn	6.295.198	4.894.198	4.665.395	1.000.000	2.816.430	848.965	228.803	228.803		1.401.000	1.419.140	2.971.000	2.183.000	2.183.000		788.000	47,19%	44,60%	46,79%		56,25%
6	Sơn La	6.461.025	4.563.595	4.503.595	1.700.000	1.730.394	1.073.201	60.000	60.000		1.897.430	27.905	1.876.125	897.504	893.429	4.075	978.621	29,04%	19,67%	19,84%	6,79%	51,58%
7	Lào Cai	8.669.772	3.539.852	3.215.459		1.742.721	1.472.738	324.393	324.393		5.129.920	3.988.685	6.663.937	1.695.937	1.668.640	27.297	4.968.000	76,86%	47,91%	51,89%	8,41%	96,84%
8	Thái Nguyên	8.997.006	3.486.026	3.318.804	1.000.000	1.262.279	1.056.525	167.222	167.222		5.510.980	2.211.315	7.251.811	1.901.811	1.865.000	36.811	5.350.000	80,60%	54,56%	56,19%	22,01%	97,08%
9	Phù Thọ	18.727.037	8.586.797	8.116.967		7.026.067	1.090.900	469.830	451.618	18.212	10.140.240	9.030.785	13.872.496	2.006.975	1.895.000	111.975	11.865.521	74,08%	23,37%	23,35%	23,83%	117,01%
	Đồng bằng sông Hồng	219.321.252	28.914.942	26.572.905	9.480.000	16.323.414	769.491	2.342.037	2.334.944	7.093	190.406.310	42.242.273	117.545.935	5.756.004	5.369.987	386.016	111.789.932	53,60%	19,91%	20,21%	16,48%	58,71%
10	Thành phố Hà Nội	87.130.263	14.423.273	12.362.739		12.362.739		2.060.534	2.060.534		72.706.990		35.541.661	469.068	189.822	279.246	35.072.593	40,79%	3,25%	1,54%	13,55%	48,24%
10	Ban Quản lý KCNC Hòa Lạc	563.197	563.197	563.197		563.197					-											
11	Thành phố Hải Phòng	35.893.200	1.508.220	1.396.280	500.000	896.280		111.940	111.940		34.384.980	3.205.325	19.523.370	1.023.838	1.000.468	23.370	18.499.532	54,39%	67,88%	71,65%	20,88%	53,80%
12	Quảng Ninh	11.906.177	557.887	557.887		557.887					11.348.290	1.259.748	6.300.405	300.405	300.405		6.000.000	52,92%	53,85%	53,85%		52,87%
13	Hưng Yên	40.300.732	6.684.322	6.629.322	5.980.000	493.993	155.329	55.000	55.000		33.616.410	8.706.402	20.798.328	444.943	444.943		20.353.385	51,61%	6,66%	6,71%		60,55%
14	Bắc Ninh	15.065.560	1.351.220	1.344.127		886.058	458.069	7.093		7.093	13.714.340	3.715.301	9.729.237	639.815	637.615	2.200	9.089.422	64,58%	47,35%	47,44%	31,02%	66,28%
15	Ninh Bình	28.462.123	3.826.823	3.719.353	3.000.000	563.260	156.093	107.470	107.470		24.635.300	25.355.497	25.652.934	2.877.934	2.796.734	81.200	22.775.000	90,13%	75,20%	75,19%	75,56%	92,45%
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	85.378.751	33.226.081	29.886.369	8.535.000	15.414.469	5.936.900	3.339.712	3.277.564	62.148	52.152.670	19.745.312	48.094.278	10.629.663	10.188.258	441.405	37.464.615	56,33%	31,99%	34,09%	13,22%	71,84%
16	Thanh Hóa	13.367.009	2.938.489	2.585.484		1.488.861	1.096.623	353.005	353.005		10.428.520	8.630.516	12.106.344	1.051.502	1.039.694	11.808	11.054.842	90,57%	35,78%	40,21%	3,35%	106,01%
17	Nghệ An	10.215.556	2.960.886	2.517.524	100.000	1.183.074	1.234.450	443.362	419.157	24.205	7.254.670		5.941.272	1.593.255	1.514.125	79.130	4.348.017	58,16%	53,81%	60,14%	17,85%	59,93%
18	Hà Tĩnh	4.617.434	1.910.404	1.144.680	53.000	888.567	203.113	765.724	749.212	16.512	2.707.030	4.667.495	5.485.258	551.258	534.918	16.340	4.934.000	118,79%	28,86%	46,73%	2,13%	182,27%
19	Quảng Trị	11.969.639	7.602.839	6.707.888	3.016.000	2.920.150	771.738	894.951	894.951		4.366.800	1.179.764	4.014.210	1.536.263	1.397.587	138.677	2.477.946	33,54%	20,21%	20,83%	15,50%	56,75%
20	Thành phố Huế	4.852.262	1.504.062	1.332.070	500.000	598.314	233.756	171.992	171.992		3.348.200	1.074.658	2.788.037	548.037	525.954	22.083	2.240.000	57,46%	36,44%	39,48%	12,84%	66,90%
21	Thành phố Đà Nẵng	16.402.859	5.375.899	4.939.898	500.000	3.683.309	756.589	436.001	420.888	15.113	11.026.960	1.223.798	6.832.913	1.866.890	1.697.050	169.840	4.966.023	41,66%	34,73%	34,35%	38,95%	45,04%
22	Quảng Ngãi	7.866.864	2.775.844	2.754.216	200.000	1.373.866	1.180.350	21.628	15.310	6.318	5.091.020	2.004.664	4.735.490	1.610.347	1.609.654	693	3.125.143	60,20%	58,01%	58,44%	3,20%	61,39%
23	Khánh Hòa	16.087.128	8.157.658	7.904.609	4.166.000	3.278.328	460.281	253.049	253.049		7.929.470	964.417	6.190.753	1.872.110	1.869.276	2.833	4.318.643	38,48%	22,95%	23,65%	1,12%	54,46%
	Tây Nguyên	44.237.574	18.997.814	17.817.976	4.051.000	10.664.798	3.102.178	1.179.838	1.148.841	30.997	25.239.760	7.228.859	20.145.617	5.492.647	5.398.988	93.658	14.652.970	45,54%	28,91%	30,30%	7,94%	58,06%
24	Đắk Lắk	14.164.253	8.439.183	7.874.174	2.251.000	4.603.866	1.019.308	565.009	556.493	8.516	5.725.070	3.236.356	5.721.213	2.637.807	2.631.566	6.241	3.083.406	40,39%	31,26%	33,42%	1,10%	53,86%
25	Gia Lai	14.466.624	4.767.864	4.515.810	1.800.000	1.623.247	1.092.563	252.054	242.987	9.067	9.698.760	3.377.886	9.079.598	1.633.473	1.566.775	66.698	7.446.124	62,76%	34,26%	34,70%	26,46%	76,77%
26	Lâm Đồng	15.606.697	5.790.767	5.427.992		4.437.685	990.307	362.775	349.361	13.414	9.815.930	614.617	5.344.806	1.221.366	1.200.647	20.719	4.123.440	34,25%	21,09%	22,12%	5,71%	42,01%
	Đồng Nam Bộ	166.701.567	36.064.877	35.366.187	18.438.000	16.172.325	755.862	698.690	687.524	11.166	130.636.690	39.324.007	76.700.437	12.321.774	12.297.614	24.160	64.378.663	46,01%	31,17%	34,77%	3,46%	49,28%
27	Thành phố Hồ Chí Minh	118.948.861	15.299.921	14.618.562	5.368.000	9.250.562		681.359	681.359		103.648.940	32.483.051	55.298.597	6.763.637	6.750.642	12.994	48.534.961	46,49%	44,21%	46,18%	1,91%	46,83%
28	Đồng Nai	31.926.914	17.088.794	17.077.628	11.406.00																	

Phụ lục II

**DANH SÁCH CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG CHƯA PHÂN BỐ CHI TIẾT 100% KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số **476** /BC-BTC ngày **16** tháng 9 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025 được TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)			Số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025			Tỷ lệ vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2025 so với kế hoạch TTCP giao		
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	Tổng số	341.665.552	323.779.053	17.886.499	38.398.535	36.850.973	1.547.562			
I	Bộ, cơ quan Trung ương	176.003.453	165.667.294	10.336.159	26.029.458	25.047.458	982.000			
1	Văn phòng Quốc hội	9.558	9.558		4.546	4.546		47,6%	47,6%	
2	Tòa án nhân dân tối cao	1.220.999	1.220.999		197.000	197.000		16,1%	16,1%	
3	Bộ Quốc phòng	39.222.390	38.226.390	996.000	16.010.000	16.010.000		40,8%	41,9%	
4	Bộ Công an	10.579.439	10.579.439		1.613.500	1.613.500		15,3%	15,3%	
5	Bộ Tài chính	2.104.280	2.104.280		688.000	688.000		32,7%	32,7%	
6	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	23.381.367	22.108.867	1.272.500	2.595.358	1.613.358	982.000	11,1%	7,3%	77,2%
7	Bộ Xây dựng	82.555.368	76.296.969	6.258.399	1.766.092	1.766.092		2,1%	2,3%	
8	Bộ Khoa học và Công nghệ	909.842	909.842		714.113	714.113		78,5%	78,5%	
9	Bộ Y tế	7.242.270	6.842.165	400.105	1.459.000	1.459.000		20,1%	21,3%	
10	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.085.893	2.085.893		479.397	479.397		23,0%	23,0%	
11	Thanh tra Chính phủ	2.611	2.611		1.515	1.515		58,0%	58,0%	
12	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	194.800	194.800		30.000	30.000		15,4%	15,4%	
13	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	906.470	906.470		140.555	140.555		15,5%	15,5%	
14	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	216.868	216.868		21.131	21.131		9,7%	9,7%	
15	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	2.459.277	1.301.572	1.157.705	22.000	22.000		0,9%	1,7%	
16	Đài tiếng nói Việt Nam	101.747	101.747		1.800	1.800		1,8%	1,8%	
17	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	409.583	409.583		35.451	35.451		8,7%	8,7%	
18	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.499.936	1.248.486	251.450	250.000	250.000		16,7%	20,0%	
II	Địa phương	165.662.099	158.111.759	7.550.340	12.369.077	11.803.515	565.562			
1	Tuyên Quang	8.373.792	7.814.693	559.099	330.498	330.498		3,9%	4,2%	
2	Cao Bằng	7.112.720	7.081.083	31.637	220.000	220.000		3,1%	3,1%	
3	Lai Châu	3.024.078	2.819.960	204.118	270.057	72.057	198.000	8,9%	2,6%	97,0%
4	Điện Biên	2.367.888	2.266.195	101.693	96.880	82.700	14.180	4,1%	3,6%	13,9%
5	Lạng Sơn	4.894.198	4.665.395	228.803	72.376	72.376		1,5%	1,6%	
6	Sơn La	4.563.595	4.503.595	60.000	11.636	1.636	10.000	0,3%	0,0%	16,7%

STT	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025 được TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)			Số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025			Tỷ lệ vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2025 so với kế hoạch TTCP giao		
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
7	Lào Cai	3.539.852	3.215.459	324.393	10.925	10.925		0,3%	0,3%	
8	Thái Nguyên	3.486.026	3.318.804	167.222	26.745	26.745		0,8%	0,8%	
9	Phú Thọ	8.586.797	8.116.967	469.830	670	670		0,0%	0,0%	
10	Ban Quản lý KCNC Hòa Lạc	563.197	563.197		1.000	1.000		0,2%	0,2%	
11	Thành phố Hải Phòng	1.508.220	1.396.280	111.940	157.000	157.000		10,4%	11,2%	
12	Hưng Yên	6.684.322	6.629.322	55.000	280.000	280.000		4,2%	4,2%	
13	Bắc Ninh	1.351.220	1.344.127	7.093	3.010	3.010		0,2%	0,2%	
14	Thanh Hóa	2.938.489	2.585.484	353.005	14.593	14.593		0,5%	0,6%	
15	Nghệ An	2.960.886	2.517.524	443.362	229.846	229.846		7,8%	9,1%	
16	Hà Tĩnh	1.910.404	1.144.680	765.724	73.778	53.000	20.778	3,9%	4,6%	2,7%
17	Quảng Trị	7.602.839	6.707.888	894.951	1.612.651	1.612.651		21,2%	24,0%	
18	Thành phố Huế	1.504.062	1.332.070	171.992	330.958	330.958		22,0%	24,8%	
19	Thành phố Đà Nẵng	5.375.899	4.939.898	436.001	657.467	503.471	153.996	12,2%	10,2%	35,3%
20	Quảng Ngãi	2.775.844	2.754.216	21.628	57.100	57.100		2,1%	2,1%	
21	Khánh Hòa	8.157.658	7.904.609	253.049	3.266.028	3.266.028		40,0%	41,3%	
22	Đắk Lắk	8.439.183	7.874.174	565.009	1.112.054	1.001.933	110.121	13,2%	12,7%	19,5%
23	Gia Lai	4.767.864	4.515.810	252.054	1.500.000	1.500.000		31,5%	33,2%	
24	Lâm Đồng	5.790.767	5.427.992	362.775	997	997		0,0%	0,0%	
25	Đồng Nai	17.088.794	17.077.628	11.166	1.276.897	1.276.897		7,5%	7,5%	
26	Tây Ninh	3.676.162	3.669.997	6.165	160.000	160.000		4,4%	4,4%	
27	Thành phố Cần Thơ	15.228.103	14.931.994	296.109	64.507	6.020	58.487	0,4%	0,0%	19,8%
28	Đồng Tháp	5.744.671	5.744.671		350.000	350.000		6,1%	6,1%	
29	An Giang	10.876.478	10.722.631	153.847	1.952	1.952		0,0%	0,0%	
30	Cà Mau	4.768.091	4.525.416	242.675	179.452	179.452		3,8%	4,0%	

Phụ lục III

SẮP XẾP THEO THỨ TỰ TỪ CAO ĐẾN THẤP ƯỚC TỶ LỆ GIẢI NGÂN 8 THÁNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2025 CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Báo cáo số 476 /BC-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch năm 2025 TTCP giao đầu năm	Ước giải ngân đến hết ngày 31/8/2025				Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:			Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	Tỷ lệ so với KH TTCP giao đầu năm	
			KH TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao						
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/3	9=7/4	10=7/6	
+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	1.025.926.544	884.585.555	141.340.989	825.922.269	409.174.529	39,9%	46,3%	49,5%	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	202.299.535	202.299.535	-	167.904.535	70.008.684	34,6%	34,6%	41,7%	
1	Ngân hàng phát triển	5.030.000	5.030.000	-	-	5.030.000	100,0%	100,0%	0,0%	Mới được giao kế hoạch năm 2025 tại Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 19/7/2025
2	Ngân hàng Chính sách xã hội	5.875.100	5.875.100	-	5.875.100	5.583.600	95,0%	95,0%	95,0%	
3	Tổng liên đoàn LĐVN	144.104	144.104	-	144.104	134.543	93,4%	93,4%	93,4%	
4	Văn phòng Trung ương Đảng	900.755	900.755	-	900.755	775.085	86,0%	86,0%	86,0%	
5	Đài Tiếng nói Việt Nam	101.747	101.747	-	101.747	75.113	73,8%	73,8%	73,8%	
6	Tập đoàn Điện lực	2.526.160	2.526.160	-	2.526.160	1.355.800	53,7%	53,7%	53,7%	
7	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	195.764	195.764	-	195.764	93.438	47,7%	47,7%	47,7%	
8	Viện KSNĐ tối cao	275.050	275.050	-	275.050	125.766	45,7%	45,7%	45,7%	
9	Kiểm toán nhà nước	6.367	6.367	-	6.367	2.504	39,3%	39,3%	39,3%	
10	Đài Truyền hình VN	191.530	191.530	-	191.530	74.900	39,1%	39,1%	39,1%	
11	Bộ Tư pháp	746.616	746.616	-	746.616	276.300	37,0%	37,0%	37,0%	
12	Bộ Xây dựng	82.555.368	82.555.368	-	81.384.368	30.301.602	36,7%	36,7%	37,2%	
13	Bộ Quốc phòng	39.222.390	39.222.390	-	23.212.390	12.649.700	32,3%	32,3%	54,5%	Nếu không tính kế hoạch vốn mới giao bổ sung tại Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 19/7/2025, tỷ lệ giải ngân của Bộ Quốc phòng đạt trên bình quân cả nước
14	Đại học Quốc gia TP HCM	2.101.495	2.101.495	-	2.101.495	675.830	32,2%	32,2%	32,2%	
15	Thông tấn xã VN	87.880	87.880	-	87.880	26.314	29,9%	29,9%	29,9%	
16	Ngân hàng nhà nước	194.800	194.800	-	194.800	57.554	29,5%	29,5%	29,5%	Nếu không tính 30 tỷ đồng đề xuất giảm đang trình UBNDTP, tỷ lệ giải ngân của NHNN là 34,9%
17	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	23.381.367	23.381.367	-	23.381.367	6.891.903	29,5%	29,5%	29,5%	Nếu không tính 2.581,55 tỷ đồng đề xuất giảm đang trình UBNDTP, tỷ lệ giải ngân của Bộ NN&MT là 33,1%
18	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.499.936	1.499.936	-	1.249.936	438.312	29,2%	29,2%	35,1%	Nếu không tính kế hoạch vốn mới giao bổ sung tại Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 19/7/2025, tỷ lệ giải ngân của ĐHQG Hà Nội là 35,1%
19	Bộ Nội vụ	100.822	100.822	-	100.822	29.421	29,2%	29,2%	29,2%	
20	Bộ Tài chính	2.104.280	2.104.280	-	2.104.280	605.222	28,8%	28,8%	28,8%	Nếu không tính 688 tỷ đồng đề xuất giảm đang trình UBNDTP, tỷ lệ giải ngân của Bộ Tài chính là 42,7%
21	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	2.085.893	2.085.893	-	2.085.893	550.546	26,4%	26,4%	26,4%	
22	Bộ Công an	10.565.939	10.565.939	-	4.104.439	2.658.392	25,2%	25,2%	64,8%	Nếu không tính kế hoạch vốn mới giao bổ sung tại Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 19/7/2025, tỷ lệ giải ngân của Bộ Công an đạt trên bình quân chung của cả nước
23	Bộ Giáo dục và ĐT	2.985.731	2.985.731	-	2.985.731	718.332	24,1%	24,1%	24,1%	
24	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	706.337	706.337	-	706.337	169.584	24,0%	24,0%	24,0%	
25	Toà án nhân dân tối cao	1.220.999	1.220.999	-	1.220.999	269.941	22,1%	22,1%	22,1%	
26	Bộ Công thương	423.506	423.506	-	423.506	75.468	17,8%	17,8%	17,8%	
27	Hội Nông dân VN	9.019	9.019	-	9.019	1.073	11,9%	11,9%	11,9%	
28	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	2.459.277	2.459.277	-	2.459.277	284.847	11,6%	11,6%	11,6%	
29	Bộ Y tế	7.242.270	7.242.270	-	5.783.270	665.276	9,2%	9,2%	11,5%	
30	Văn phòng Chính phủ	74.933	74.933	-	74.933	6.004	8,0%	8,0%	8,0%	

ST T	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch năm 2025 TTCP giao đầu năm	Ước giải ngân đến hết ngày 31/8/2025				Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:			Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	Tỷ lệ so với KH TTCP giao đầu năm	
			KH TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH DP triển khai ngoài KH TTg giao						
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/3	9=7/4	10=7/6	
31	UB Trung ương Mặt trận TQVN	171.084	171.084	-	171.084	13.225	7,7%	7,7%	7,7%	Kế hoạch năm 2025 chỉ có 01 dự án, tuy nhiên dự án phải dừng thực hiện theo ý kiến của Tổng Bí thư tại văn bản số 3752-CV/PTWD/nb ngày 22/02/2025 của Văn phòng Trung ương Đảng
32	Bộ Ngoại giao	508.883	508.883	-	508.883	35.642	7,0%	7,0%	7,0%	
33	Bộ Khoa học và Công nghệ	923.342	923.342	-	909.842	60.325	6,5%	6,5%	6,6%	Nếu không tính 688 tỷ đồng đề xuất giảm đang trình UBTVQH, tỷ lệ giải ngân của Bộ Khoa học và Công nghệ đạt 30,8%
34	Bộ Dân tộc và tôn giáo	906.470	906.470	-	906.470	55.197	6,1%	6,1%	6,1%	
35	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	409.583	409.583	-	409.583	24.402	6,0%	6,0%	6,0%	
36	Thanh tra Chính phủ	2.611	2.611	-	2.611	149	5,7%	5,7%	5,7%	
37	Liên minh HTX VN	107.016	107.016	-	107.016	5.977	5,6%	5,6%	5,6%	
38	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	216.868	216.868	-	216.868	11.145	5,1%	5,1%	5,1%	
39	Văn phòng Chủ tịch nước	14.990	14.990	-	14.990	-	0,0%	0,0%	0,0%	Kế hoạch năm 2025 chỉ có 01 dự án, đề xuất điều chỉnh giảm toàn bộ kế hoạch vốn do điều chuyển dự án sang Văn phòng Trung ương Đảng
40	Văn phòng Quốc hội	9.558	9.558	-	9.558	-	0,0%	0,0%	0,0%	Kế hoạch năm 2025 chỉ có 01 dự án, đề xuất điều chỉnh giảm toàn bộ kế hoạch vốn do UBTVQH phê duyệt thay đổi mục tiêu đầu tư của dự án theo hướng thuê dịch vụ là chủ yếu, sử dụng vốn chi thường xuyên thay cho vốn đầu tư công
41	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	13.695	13.695	-	13.695	-	0,0%	0,0%	0,0%	
42	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam	4.000.000	4.000.000	-	-	-	0,0%	0,0%	0,0%	Mới được giao kế hoạch năm 2025 tại Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 19/7/2025
II	ĐỊA PHƯƠNG	823.627.009	682.286.020	141.340.989	658.017.734	339.165.845	41,2%	49,7%	51,5%	
1	Hà Tĩnh	9.284.929	4.617.434	4.667.495	4.556.534	5.485.258	59,1%	118,8%	120,4%	
2	Thanh Hóa	21.997.525	13.367.009	8.630.516	13.308.805	12.106.344	55,0%	90,6%	91,0%	
3	Ninh Bình	53.817.620	28.462.123	25.355.497	28.461.713	25.652.934	47,7%	90,1%	90,1%	
4	Thái Nguyên	11.208.321	8.997.006	2.211.315	8.850.221	7.251.811	64,7%	80,6%	81,9%	
5	Lào Cai	12.658.457	8.669.772	3.988.685	8.420.440	6.663.937	52,6%	76,9%	79,1%	
6	Phủ Thọ	27.757.822	18.727.037	9.030.785	18.641.111	13.872.496	50,0%	74,1%	74,4%	
7	Bắc Ninh	18.780.861	15.065.560	3.715.301	15.062.550	9.729.237	51,8%	64,6%	64,6%	
8	Gia Lai	17.844.510	14.466.624	3.377.886	12.848.255	9.079.598	50,9%	62,8%	70,7%	
9	Tây Ninh	17.641.791	15.825.792	1.815.999	15.659.222	9.703.539	55,0%	61,3%	62,0%	
10	Quảng Ngãi	9.871.528	7.866.864	2.004.664	7.764.060	4.735.490	48,0%	60,2%	61,0%	
11	Nghệ An	10.215.556	10.215.556	-	10.003.954	5.941.272	58,2%	58,2%	59,4%	
12	Thành phố Huế	5.926.920	4.852.262	1.074.658	4.521.304	2.788.037	47,0%	57,5%	61,7%	
13	Điện Biên	3.355.888	3.355.888	-	3.196.678	1.898.809	56,6%	56,6%	59,4%	
14	Hải Phòng	39.098.525	35.893.200	3.205.325	35.893.200	19.523.370	49,9%	54,4%	54,4%	
15	Quảng Ninh	13.165.925	11.906.177	1.259.748	11.906.177	6.300.405	47,9%	52,9%	52,9%	
16	Hưng Yên	49.007.134	40.300.732	8.706.402	40.020.372	20.798.328	42,4%	51,6%	52,0%	
17	Lạng Sơn	7.714.338	6.295.198	1.419.140	5.710.221	2.971.000	38,5%	47,2%	52,0%	
18	Thành phố Hồ Chí Minh	151.431.912	118.948.861	32.483.051	118.948.861	55.298.597	36,5%	46,5%	46,5%	
19	Đồng Tháp	16.512.549	14.064.741	2.447.808	13.714.451	6.511.593	39,4%	46,3%	47,5%	
20	Đà Nẵng	17.626.657	16.402.859	1.223.798	15.832.544	6.832.913	38,8%	41,7%	43,2%	
21	Hà Nội	87.130.263	87.130.263	-	87.130.263	35.541.661	40,8%	40,8%	40,8%	
22	Đắk Lắk	17.400.609	14.164.253	3.236.356	13.163.978	5.721.213	32,9%	40,4%	43,5%	
23	Cà Mau	11.416.339	10.705.531	710.808	10.677.873	4.220.079	37,0%	39,4%	39,5%	
24	Khánh Hòa	17.051.545	16.087.128	964.417	12.764.331	6.190.753	36,3%	38,5%	48,5%	Nếu không tính số kế hoạch mới giao bổ sung, tỷ lệ giải ngân của tỉnh đạt trên bình quân cả nước
25	An Giang	26.107.586	21.309.358	4.798.228	18.521.413	7.824.328	30,0%	36,7%	42,2%	Nếu không tính số kế hoạch mới giao bổ sung, tỷ lệ giải ngân của tỉnh đạt 42,2%
26	Tuyên Quang	15.729.933	11.391.092	4.338.841	7.250.818	4.177.859	26,6%	36,7%	57,6%	Nếu không tính số kế hoạch mới giao bổ sung, tỷ lệ giải ngân của tỉnh đạt trên bình quân cả nước

ST T	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch năm 2025 TTCP giao đầu năm	Ước giải ngân đến hết ngày 31/8/2025				Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:			Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	Tỷ lệ so với KH TTCP giao đầu năm	
			KH TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao						
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/3	9=7/4	10=7/6	
27	Đồng Nai	36.951.871	31.926.914	5.024.957	30.650.017	11.698.301	31,7%	36,6%	38,2%	Nếu không tính số kế hoạch vốn của dự án Xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa - Chơn Thành được Quốc hội cho phép kéo dài thời gian giải ngân đến hết năm 2026 (Nghị quyết số 138/2024/QH15 ngày 28/6/2024) là 8.036,5 tỷ đồng và số kế hoạch mới giao bổ sung là 1,276,9 tỷ đồng, tỷ lệ giải ngân của tỉnh đạt 51,7%
28	Cần Thơ	28.136.488	27.682.933	453.555	27.658.839	10.021.465	35,6%	36,2%	36,2%	
29	Vĩnh Long	19.879.278	17.011.857	2.867.421	17.007.838	6.108.835	30,7%	35,9%	35,9%	
30	Lâm Đồng	16.221.314	15.606.697	614.617	15.570.936	5.344.806	32,9%	34,2%	34,3%	
31	Quảng Trị	13.149.403	11.969.639	1.179.764	9.301.259	4.014.210	30,5%	33,5%	43,2%	
32	Sơn La	6.488.930	6.461.025	27.905	6.282.669	1.876.125	28,9%	29,0%	29,9%	
33	Cao Bằng	8.398.833	8.141.660	257.173	4.391.909	2.253.242	26,8%	27,7%	51,3%	Nếu không tính số kế hoạch mới giao bổ sung, tỷ lệ giải ngân của tỉnh đạt trên bình quân cả nước
34	Lai Châu	4.082.652	3.833.778	248.874	3.761.721	1.028.000	25,2%	26,8%	27,3%	
35	Bản Quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc	563.197	563.197	-	563.197	-	0,0%	0,0%	0,0%	

Phụ lục IV

**CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG CÓ ƯỚC TỶ LỆ GIẢI NGÂN 8 THÁNG
KẾ HOẠCH NĂM 2025 DƯỚI BÌNH QUÂN CẢ NƯỚC (46,3%)**

(Kèm theo Báo cáo số **476** /BC-BTC ngày **16** tháng 9 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Ước giải ngân đến hết ngày 31/8/2025		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			KH TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG						
1	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam	13.695	13.695			0,0%	0,0%
2	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	216.868	216.868		11.145	5,1%	5,1%
3	Liên minh HTX VN	107.016	107.016		5.977	5,6%	5,6%
4	Thanh tra Chính phủ	2.611	2.611		149	5,7%	5,7%
5	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	409.583	409.583		24.402	6,0%	6,0%
6	Bộ Dân tộc và tôn giáo	906.470	906.470		55.197	6,1%	6,1%
7	Bộ Khoa học và Công nghệ	923.342	923.342		60.325	6,5%	6,5%
8	Bộ Ngoại giao	508.883	508.883		35.642	7,0%	7,0%
9	Văn phòng Chính phủ	74.933	74.933		6.004	8,0%	8,0%
10	Bộ Y tế	7.242.270	7.242.270		665.276	9,2%	9,2%
11	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	2.459.277	2.459.277		284.847	11,6%	11,6%
12	Hội Nông dân VN	9.019	9.019		1.073	11,9%	11,9%
13	Bộ Công thương	423.506	423.506		75.468	17,8%	17,8%
14	Toà án nhân dân tối cao	1.220.999	1.220.999		269.941	22,1%	22,1%
15	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	706.337	706.337		169.584	24,0%	24,0%
16	Bộ Giáo dục và ĐT	2.985.731	2.985.731		718.332	24,1%	24,1%
17	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	2.085.893	2.085.893		550.546	26,4%	26,4%
18	Bộ Tài chính	2.104.280	2.104.280		605.222	28,8%	28,8%
19	Bộ Nội vụ	100.822	100.822		29.421	29,2%	29,2%
20	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.499.936	1.499.936		438.312	29,2%	29,2%
21	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	23.381.367	23.381.367		6.891.903	29,5%	29,5%
22	Ngân hàng nhà nước	194.800	194.800		57.554	29,5%	29,5%
23	Thông tấn xã VN	87.880	87.880		26.314	29,9%	29,9%
24	Đại học Quốc gia TP HCM	2.101.495	2.101.495		675.830	32,2%	32,2%
25	Bộ Xây dựng	82.555.368	82.555.368		30.301.602	36,7%	36,7%
26	Bộ Tư pháp	746.616	746.616		276.300	37,0%	37,0%
27	Đài Truyền hình VN	191.530	191.530		74.900	39,1%	39,1%
28	Kiểm toán nhà nước	6.367	6.367		2.504	39,3%	39,3%
29	Viện KSNĐ tối cao	275.050	275.050		125.766	45,7%	45,7%
	ĐỊA PHƯƠNG						
1	Lai Châu	4.082.652	3.833.778	248.874	1.028.000	25,2%	26,8%
2	Sơn La	6.488.930	6.461.025	27.905	1.876.125	28,9%	29,0%
3	Quảng Trị	13.149.403	11.969.639	1.179.764	4.014.210	30,5%	33,5%
4	Lâm Đồng	16.221.314	15.606.697	614.617	5.344.806	32,9%	34,2%
5	Vĩnh Long	19.879.278	17.011.857	2.867.421	6.108.835	30,7%	35,9%
6	Cần Thơ	28.136.488	27.682.933	453.555	10.021.465	35,6%	36,2%
7	Đồng Nai	36.951.871	31.926.914	5.024.957	11.698.301	31,7%	36,6%
8	An Giang	26.107.586	21.309.358	4.798.228	7.824.328	30,0%	36,7%

ST T	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025			Ước giải ngân đến hết ngày 31/8/2025		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			KH TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
9	Cà Mau	11.416.339	10.705.531	710.808	4.220.079	37,0%	39,4%
10	Đắk Lắk	17.400.609	14.164.253	3.236.356	5.721.213	32,9%	40,4%
11	Hà Nội	87.130.263	87.130.263	-	35.541.661	40,8%	40,8%
12	Đà Nẵng	17.626.657	16.402.859	1.223.798	6.832.913	38,8%	41,7%